UNIT 1 MY NEW SCHOOL

PRONOUNCIATION

/ɑ:/	/ʌ/
car	brother

1. Âm / ɑ /

1.1. "a" thường được phát âm là / ɑ: / khi nó đứng trước "r"

Examples	Transcription	Meaning
smart	/ smɑ:t /	*thông minh*
large	/lɑ:rdʒ/	*rộng lớn*

1.2. "a"được phát âm là /ɑ / trong một số trường hợp

Examples	Transcription	Meaning
ask	/ɑ:sk /	*hỏi*
path	/pɑ:θ /	*đường mòn*

1.3. "ua" và "au" cũng có thể được phát âm là /ɑ:/

Examples	Transcription	Meaning
guard	/gɑ:d/	*bảo vệ*
suave	/swɑ:v/	*khéo léo, tinh tế*

2. Âm /ʌ/

2.1. "o" thường được phát âm là /ʌ/ trong những từ có một âm tiết, và trong những âm tiết được nhấn mạnh của những từ có nhiều âm tiết.

Examples	Transcription	Meaning
come	/kʌm/	*đến, tới*
some	/sʌm/	*một vài*

2.2. "u" thường được phát âm là /ʌ/ đối với những từ có tận cùng bằng u + phụ âm.

Examples	Transcription	Meaning
but	/bʌt/	*nhưng*
cup	/kʌp/	*cái tách, chén*

Trong những tiếp đầu ngữ **un, um**

Examples	Transcription	Meaning
uneasy	/ʌnˈi:zi/	*bối rối, lúng túng*
umbrella	/ʌmˈbrelə/	*cái ô*

2.3. "oo" thường được phát âm là /ʌ/ trong một số trường hợp như

Examples	Transcription	Meaning
blood	/blʌd/	*máu, huyết*
flood	/flʌd/	*lũ lụt*

2.4. "ou" thường được phát âm là /ʌ/ đối với những từ có nhóm "ou" với một hay hai phụ âm

Examples	Transcription	Meaning
country	/ˈkʌntri/	*làng quê*
couple	/ˈkʌpl/	*đôi, cặp*

LIVEWORKSHEETS

Task 1. Put the words into the correct columns.

smart	cartoon	stars	cup	charge
charge	mother	start	heart	come
Monday	father	path	month	mum
brother	uneasy	dough	ask	country
but	unhappy	blood	Mars	class

/ɑ/

.....
.....
.....
.....
.....
.....

/ʌ/

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Task 2. Circle the word that has the underlined part pronounced differently

1. A. c<u>o</u>ver	B. g<u>o</u>	C. fl<u>o</u>w	D. s<u>o</u>
2. A. <u>a</u>unt	B. b<u>a</u>ll	C. c<u>a</u>ll	D. ch<u>a</u>lk
3. A. s<u>u</u>mmer	B. s<u>u</u>n	C. gl<u>u</u>e	D. sh<u>u</u>t
4. A. Mond<u>a</u>y	B. pl<u>a</u>y	C. c<u>a</u>rp	D. st<u>a</u>y
5. A. bl<u>oo</u>d	B. sh<u>oo</u>t	C. sh<u>u</u>t	D. fl<u>oo</u>d
6. A. m<u>o</u>ney	B. s<u>o</u>rry	C. m<u>o</u>rning	D. st<u>o</u>ry
7. A. n<u>ow</u>	B. gr<u>ow</u>	C. d<u>ow</u>n	D. t<u>ow</u>n
8. A. st<u>u</u>dy	B. st<u>u</u>dent	C. st<u>u</u>dio	D. st<u>u</u>pid
9. A. h<u>ou</u>se	B. ab<u>ou</u>t	C. h<u>ou</u>r	D. c<u>ou</u>ntry
10. A. l<u>u</u>nch	B. f<u>u</u>n	C. j<u>u</u>do	D. s<u>u</u>n

LIVEWORKSHEETS